

**CÔNG TY CỔ PHẦN XSPACE VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XSPACE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XSPACE VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110520315

**3. Ngày thành lập:** 25/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 1, Xã Bình Yên, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913790103

Fax:

Email: [xspacevietnam.info@gmail.com](mailto:xspacevietnam.info@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); | 4659     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                   | 4662     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                | 4663     |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                              | 8230     |
| 9.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201     |
| 10. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                    | 6202     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                        | 6209     |
| 12. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                     | 6311     |
| 13. | Cổng thông tin (không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                       | 6312     |
| 14. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại, tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng;                                                                                                                              | 6399     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020        |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; | 7110(Chính) |
| 17. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320        |
| 19. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ Hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7420        |
| 20. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5820        |
| 21. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: - Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;                                                                                                                                                                                                   | 5911        |
| 22. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5912        |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101        |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 25. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212        |
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221        |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222        |
| 28. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223        |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229        |
| 30. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291        |
| 31. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292        |
| 32. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293        |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299        |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                              | 4312        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.200.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 620.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐẶNG VŨ<br>HẢI     | Đội 16, Xã Nghĩa<br>Lợi, Huyện Nghĩa<br>Hưng, Tỉnh Nam<br>Định, Việt Nam                                                                    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 62.000        | 620.000.000              | 10,000       | 0360880008<br>16                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                             | Tổng số                            | 62.000        | 620.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>HÙNG NAM | CH B2701<br>Imperia, Số 203<br>phố Nguyễn Huy<br>Tường, Phường<br>Thanh Xuân<br>Trung, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 496.000       | 4.960.000.000            | 80,000       | 0260790030<br>46                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                             | Tổng số                            | 496.000       | 4.960.000.000            | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                     |                                    |        |             |        |                  |  |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|--|
| 3 | PHÙNG THẾ HIỀN | Thôn Hòa Lạc,<br>Xã Bình Yên,<br>Huyện Thạch<br>Thất, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 62.000 | 620.000.000 | 10,000 | 0010980194<br>33 |  |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                |                                                                                     | Tổng số                            | 62.000 | 620.000.000 | 10,000 |                  |  |
|   |                |                                                                                     |                                    |        |             |        |                  |  |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HÙNG NAM
Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/03/1979
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026079003046

Ngày cấp: 25/07/2022
Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội

Địa chỉ thường trú: CH B2701 Imperia, Số 203 phố Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: CH B2701 Imperia, Số 203 phố Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội